

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP BẤT THƯỜNG)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về giao chi tiết dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019;

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn đầu tư phát triển Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019

1. Nguồn vốn

Danh mục	Kế hoạch năm 2019 (triệu đồng)
- Phân bổ cho các xã, thị trấn xây dựng nông thôn mới	168.300
- Hỗ trợ phát triển HTX theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg và thực hiện Đề án phát triển 15.000 HTX, liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả đến năm 2020 theo Quyết định số 461/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	12.700
Tổng số	181.000

2. Phương án phân bổ

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2019 (triệu đồng)
1	Hỗ trợ xã xây dựng nông thôn mới	168.300,0
	- 28 xã giai đoạn 2010-2015 đã được hỗ trợ 1.582 triệu đồng và 11 xã điểm giai đoạn 2010-2015 (mỗi xã 681,6 triệu đồng)	26.582,4
	- 57 xã giai đoạn 2010-2015 đã được hỗ trợ 1.535 triệu đồng (mỗi xã 728,6 triệu đồng)	41.530,2
	- 113 xã giai đoạn 2016-2020 đã được hỗ trợ 1.377 triệu đồng (mỗi xã 886,6 triệu đồng)	100.187,4
2	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	12.700,0
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục chính vào khu sản xuất của HTX nông nghiệp Nam Điền, xã Điền Xá, huyện Nam Trực	7.200,0
	- Hỗ trợ hạ tầng hợp tác xã nông nghiệp	5.500,0
Tổng số		181.000,0

(Chi tiết có các phụ biểu số 01, số 02 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định khoá XVIII, kỳ họp thứ tám (kỳ họp bất thường) thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và PTNT;
- Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- HĐND, UBND các huyện; thành phố
- Công báo tỉnh; Báo Nam Định;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Lưu: VT VPHĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Chung

Biểu 01: DANH SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐƯỢC PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên xã, thị trấn	Vốn chương trình MTQG xây dựng NTM hỗ trợ đến hết năm 2018	Vốn phân bổ năm 2019	Vốn chương trình MTQG xây dựng NTM hỗ trợ đến hết kế hoạch năm 2019
	Cộng		168,300.0	
A	11 xã điểm giai đoạn 2010-2015		7,497.6	
1	Hải Đường (xã điểm TW)	12,500.0	681.6	
2	Lộc An - TP. Nam Định	2,547.0	681.6	
3	Mỹ Tân - Mỹ Lộc	2,547.0	681.6	
4	Hiển Khánh - Vụ Bản	2,547.0	681.6	
5	Yên Phú - Ý Yên	2,547.0	681.6	
6	Nghĩa Sơn - Nghĩa Hưng	2,547.0	681.6	
7	Nam Hồng - Nam Trực	2,547.0	681.6	
8	Trực Nội - Trực Ninh	2,547.0	681.6	
9	Xuân Kiên - Xuân Trường	2,547.0	681.6	
10	Giao Hà - Giao Thủy	2,547.0	681.6	
11	Hải Lộc - Hải Hậu	2,547.0	681.6	
B	198 xã giai đoạn 2010-2015 và 2016-2020		160,802.4	
I	T.P Nam Định		3,388.4	
	Giai đoạn 2010-2015			
1	Nam Vân	1,535.0	728.6	2,263.6
	Giai đoạn 2016-2020			
2	Mỹ Xá	1,377.0	886.6	2,263.6
3	Lộc Hoà	1,377.0	886.6	2,263.6
4	Nam Phong	1,377.0	886.6	2,263.6
II	Huyện Mỹ Lộc		8,392.0	
	Giai đoạn 2010-2015			
1	Mỹ Phúc	1,535.0	728.6	2,263.6
2	Mỹ Thắng	1,535.0	728.6	2,263.6
3	Mỹ Hưng	1,535.0	728.6	2,263.6
	Giai đoạn 2016-2020			
4	Mỹ Thuận	1,377.0	886.6	2,263.6
5	Mỹ Thịnh	1,377.0	886.6	2,263.6
6	Mỹ Thành	1,377.0	886.6	2,263.6
7	Mỹ Tiến	1,377.0	886.6	2,263.6
8	Mỹ Hà	1,377.0	886.6	2,263.6
9	Mỹ Trung	1,377.0	886.6	2,263.6
10	TT. Mỹ Lộc	1,377.0	886.6	2,263.6
III	Huyện Vụ Bản		14,188.2	
	Giai đoạn 2010-2015			
1	Mình Thuận	1,582.0	681.6	2,263.6
2	TT. Gôi	1,582.0	681.6	2,263.6
3	Mình Tân	1,535.0	728.6	2,263.6
4	Trung Thành	1,535.0	728.6	2,263.6

STT	Tên xã, thị trấn	Vốn chương trình MTQG xây dựng NTM hỗ trợ đến hết năm 2018	Vốn phân bổ năm 2019	Vốn chương trình MTQG xây dựng NTM hỗ trợ đến hết kế hoạch năm 2019
5	Liên Minh	1,535.0	728.6	2,263.6
	Giai đoạn 2016-2020			
6	Tân Khánh	1,377.0	886.6	2,263.6
7	Cộng Hoà	1,377.0	886.6	2,263.6
8	Hợp Hưng	1,377.0	886.6	2,263.6
9	Quang Trung	1,377.0	886.6	2,263.6
10	Đại An	1,377.0	886.6	2,263.6
11	Kim Thái	1,377.0	886.6	2,263.6
12	Thành Lợi	1,377.0	886.6	2,263.6
13	Vĩnh Hào	1,377.0	886.6	2,263.6
14	Tam Thanh	1,377.0	886.6	2,263.6
15	Đại Thắng	1,377.0	886.6	2,263.6
16	Liên Bảo	1,377.0	886.6	2,263.6
17	Tân Thành	1,377.0	886.6	2,263.6
IV	Huyện Ý Yên		25,763.6	
	Giai đoạn 2010-2015			
1	Yên Phong	1,582.0	681.6	2,263.6
2	Yên Trung	1,582.0	681.6	2,263.6
3	Yên Hồng	1,582.0	681.6	2,263.6
4	Yên Lương	1,535.0	728.6	2,263.6
5	Thị trấn Lâm	1,535.0	728.6	2,263.6
6	Yên Cường	1,535.0	728.6	2,263.6
7	Yên Nhân	1,535.0	728.6	2,263.6
8	Yên Tân	1,535.0	728.6	2,263.6
9	Yên Bình	1,535.0	728.6	2,263.6
10	Yên Ninh	1,535.0	728.6	2,263.6
	Giai đoạn 2016-2020			
11	Yên Phương	1,377.0	886.6	2,263.6
12	Yên Thắng	1,377.0	886.6	2,263.6
13	Yên Bằng	1,377.0	886.6	2,263.6
14	Yên Phúc	1,377.0	886.6	2,263.6
15	Yên Đồng	1,377.0	886.6	2,263.6
16	Yên Minh	1,377.0	886.6	2,263.6
17	Yên Dương	1,377.0	886.6	2,263.6
18	Yên Tiến	1,377.0	886.6	2,263.6
19	Yên Lợi	1,377.0	886.6	2,263.6
20	Yên Khang	1,377.0	886.6	2,263.6
21	Yên Chính	1,377.0	886.6	2,263.6
22	Yên Lộc	1,377.0	886.6	2,263.6
23	Yên Hưng	1,377.0	886.6	2,263.6
24	Yên Khánh	1,377.0	886.6	2,263.6
25	Yên Nghĩa	1,377.0	886.6	2,263.6
26	Yên Quang	1,377.0	886.6	2,263.6
27	Yên Trị	1,377.0	886.6	2,263.6
28	Yên Xá	1,377.0	886.6	2,263.6

STT	Tên xã, thị trấn	Vốn chương trình MTQG xây dựng NTM hỗ trợ đến hết năm 2018	Vốn phân bổ năm 2019	Vốn chương trình MTQG xây dựng NTM hỗ trợ đến hết kế hoạch năm 2019
29	<i>Yên Thọ</i>	1,377.0	886.6	2,263.6
30	<i>Yên Thành</i>	1,377.0	886.6	2,263.6
31	<i>Yên Mỹ</i>	1,377.0	886.6	2,263.6
V	Huyện Nghĩa Hưng		19,920.4	
	Giai đoạn 2010-2015			
1	Nghĩa Minh	1,582.0	681.6	2,263.6
2	Nghĩa Thái	1,582.0	681.6	2,263.6
3	TT. Quỹ Nhất	1,535.0	728.6	2,263.6
4	Nghĩa Thịnh	1,535.0	728.6	2,263.6
5	Nghĩa Phong	1,535.0	728.6	2,263.6
6	Nghĩa Bình	1,535.0	728.6	2,263.6
7	Nghĩa Lợi	1,535.0	728.6	2,263.6
8	Nghĩa Hồng	1,535.0	728.6	2,263.6
	Giai đoạn 2016-2020			
9	Nghĩa Đông	1,377.0	886.6	2,263.6
10	Hoàng Nam	1,377.0	886.6	2,263.6
11	Nghĩa Châu	1,377.0	886.6	2,263.6
12	Nghĩa Trung	1,377.0	886.6	2,263.6
13	TT. Liễu Đề	1,377.0	886.6	2,263.6
14	Nghĩa Lạc	1,377.0	886.6	2,263.6
15	Nghĩa Phú	1,377.0	886.6	2,263.6
16	Nghĩa Tân	1,377.0	886.6	2,263.6
17	Nghĩa Thành	1,377.0	886.6	2,263.6
18	Nghĩa Thắng	1,377.0	886.6	2,263.6
19	Nghĩa Lâm	1,377.0	886.6	2,263.6
20	Nghĩa Hùng	1,377.0	886.6	2,263.6
21	Nghĩa Hải	1,377.0	886.6	2,263.6
22	Nghĩa Phúc	1,377.0	886.6	2,263.6
23	TT. Rạng Đông	1,377.0	886.6	2,263.6
24	Nam Điền	1,377.0	886.6	2,263.6
VI	Huyện Nam Trực		15,803.4	
	Giai đoạn 2010-2015			
1	Nam Thái	1,582.0	681.6	2,263.6
2	Nam Thanh	1,582.0	681.6	2,263.6
3	Tân Thịnh	1,535.0	728.6	2,263.6
4	Nam Hoa	1,535.0	728.6	2,263.6
5	Nam Dương	1,535.0	728.6	2,263.6
6	Nam Lợi	1,535.0	728.6	2,263.6
	Giai đoạn 2016-2020			
7	Nam Mỹ	1,377.0	886.6	2,263.6
8	Điền Xá	1,377.0	886.6	2,263.6
9	Nam Thắng	1,377.0	886.6	2,263.6
10	Hồng Quang	1,377.0	886.6	2,263.6
11	Nam Toàn	1,377.0	886.6	2,263.6
12	Nghĩa An	1,377.0	886.6	2,263.6

STT	Tên xã, thị trấn	Vốn chương trình MTQG xây dựng NTM hỗ trợ đến hết năm 2018	Vốn phân bổ năm 2019	Vốn chương trình MTQG xây dựng NTM hỗ trợ đến hết kế hoạch năm 2019
13	Nam Cường	1,377.0	886.6	2,263.6
14	TT. Nam Giang	1,377.0	886.6	2,263.6
15	Nam Hùng	1,377.0	886.6	2,263.6
16	Đồng Sơn	1,377.0	886.6	2,263.6
17	Bình Minh	1,377.0	886.6	2,263.6
18	Nam Tiến	1,377.0	886.6	2,263.6
19	Nam Hải	1,377.0	886.6	2,263.6
VII	Huyện Trục Ninh		16,737.0	
	Giai đoạn 2010-2015			
1	Việt Hùng	1,582.0	681.6	2,263.6
2	Trung Đông	1,535.0	728.6	2,263.6
3	Trục Thanh	1,535.0	728.6	2,263.6
4	Trục Hưng	1,535.0	728.6	2,263.6
5	Trục Đại	1,535.0	728.6	2,263.6
6	Trục Hùng	1,535.0	728.6	2,263.6
	Giai đoạn 2016-2020			
7	Trục Chính	1,377.0	886.6	2,263.6
8	Trục Thái	1,377.0	886.6	2,263.6
9	TT. Ninh Cường	1,377.0	886.6	2,263.6
10	TT. Cổ Lễ	1,377.0	886.6	2,263.6
11	Phương Định	1,377.0	886.6	2,263.6
12	Liêm Hải	1,377.0	886.6	2,263.6
13	Trục Tuấn	1,377.0	886.6	2,263.6
14	TT. Cát Thành	1,377.0	886.6	2,263.6
15	Trục Đạo	1,377.0	886.6	2,263.6
16	Trục Mỹ	1,377.0	886.6	2,263.6
17	Trục Khang	1,377.0	886.6	2,263.6
18	Trục Thuận	1,377.0	886.6	2,263.6
19	Trục Thắng	1,377.0	886.6	2,263.6
20	Trục Cường	1,377.0	886.6	2,263.6
VIII	Huyện Xuân Trường		15,850.4	
	Giai đoạn 2010-2015			
1	TT. Xuân Trường	1,582.0	681.6	2,263.6
2	Xuân Phương	1,535.0	728.6	2,263.6
3	Xuân Ninh	1,535.0	728.6	2,263.6
4	Xuân Ngọc	1,535.0	728.6	2,263.6
5	Thọ Nghiệp	1,535.0	728.6	2,263.6
6	Xuân Thượng	1,535.0	728.6	2,263.6
	Giai đoạn 2016-2020			
7	Xuân Tân	1,377.0	886.6	2,263.6
8	Xuân Đài	1,377.0	886.6	2,263.6
9	Xuân Thành	1,377.0	886.6	2,263.6
10	Xuân Bắc	1,377.0	886.6	2,263.6
11	Xuân Phú	1,377.0	886.6	2,263.6
12	Xuân Trung	1,377.0	886.6	2,263.6

STT	Tên xã, thị trấn	Vốn chương trình MTQG xây dựng NTM hỗ trợ đến hết năm 2018	Vốn phân bổ năm 2019	Vốn chương trình MTQG xây dựng NTM hỗ trợ đến hết kế hoạch năm 2019
13	Xuân Hồng	1,377.0	886.6	2,263.6
14	Xuân Châu	1,377.0	886.6	2,263.6
15	Xuân Tiến	1,377.0	886.6	2,263.6
16	Xuân Vinh	1,377.0	886.6	2,263.6
17	Xuân Hòa	1,377.0	886.6	2,263.6
18	Xuân Phong	1,377.0	886.6	2,263.6
19	Xuân Thủy	1,377.0	886.6	2,263.6
IX	Huyện Giao Thủy		17,373.2	
	Giai đoạn 2010-2015			
1	Giao Thịnh	1,582.0	681.6	2,263.6
2	Giao Tiến	1,582.0	681.6	2,263.6
3	TT. Ngô Đồng	1,582.0	681.6	2,263.6
4	Bình Hoà	1,535.0	728.6	2,263.6
5	Giao Phong	1,535.0	728.6	2,263.6
6	Giao Lạc	1,535.0	728.6	2,263.6
7	Bạch Long	1,535.0	728.6	2,263.6
	Giai đoạn 2016-2020			
8	Giao An	1,377.0	886.6	2,263.6
9	Giao Thiện	1,377.0	886.6	2,263.6
10	Giao Xuân	1,377.0	886.6	2,263.6
11	Giao Tân	1,377.0	886.6	2,263.6
12	Hoành Sơn	1,377.0	886.6	2,263.6
13	Giao Long	1,377.0	886.6	2,263.6
14	Giao Thanh	1,377.0	886.6	2,263.6
15	Giao Nhân	1,377.0	886.6	2,263.6
16	Hồng Thuận	1,377.0	886.6	2,263.6
17	Giao Hương	1,377.0	886.6	2,263.6
18	Giao Châu	1,377.0	887.0	2,264.0
19	Giao Yến	1,377.0	887.0	2,264.0
20	TT. Quất Lâm	1,377.0	887.0	2,264.0
21	Giao Hải	1,377.0	887.0	2,264.0
X	Huyện Hải Hậu		23,385.8	
	Giai đoạn 2010-2015			
1	Hải An	1,582.0	681.6	2,263.6
2	Hải Anh	1,582.0	681.6	2,263.6
3	Thị trấn Cồn	1,582.0	681.6	2,263.6
4	Hải Cường	1,582.0	681.6	2,263.6
5	Hải Châu	1,582.0	681.6	2,263.6
6	Hải Chính	1,582.0	681.6	2,263.6
7	Hải Đông	1,582.0	681.6	2,263.6
8	Hải Giang	1,582.0	681.6	2,263.6
9	Hải Hà	1,582.0	681.6	2,263.6
10	Hải Hoà	1,582.0	681.6	2,263.6
11	Hải Hưng	1,582.0	681.6	2,263.6
12	Hải Long	1,582.0	681.6	2,263.6

STT	Tên xã, thị trấn	Vốn chương trình MTQG xây dựng NTM hỗ trợ đến hết năm 2018	Vốn phân bổ năm 2019	Vốn chương trình MTQG xây dựng NTM hỗ trợ đến hết kế hoạch năm 2019
13	Hải Lý	1,582.0	681.6	2,263.6
14	Hải Nam	1,582.0	681.6	2,263.6
15	Hải Bắc	1,535.0	728.6	2,263.6
16	Hải Ninh	1,535.0	728.6	2,263.6
17	Hải Minh	1,535.0	728.6	2,263.6
18	Hải Phong	1,535.0	728.6	2,263.6
19	Hải Phúc	1,535.0	728.6	2,263.6
20	Hải Phú	1,535.0	728.6	2,263.6
21	Hải Phương	1,535.0	728.6	2,263.6
22	Hải Quang	1,535.0	728.6	2,263.6
23	Hải Sơn	1,535.0	728.6	2,263.6
24	Hải Tân	1,535.0	728.6	2,263.6
25	Hải Tây	1,535.0	728.6	2,263.6
26	Hải Toàn	1,535.0	728.6	2,263.6
27	Hải Thanh	1,535.0	728.6	2,263.6
28	TT Thịnh Long	1,535.0	728.6	2,263.6
29	Hải Trung	1,535.0	728.6	2,263.6
30	Hải Triều	1,535.0	728.6	2,263.6
31	Hải Vân	1,535.0	728.6	2,263.6
32	Hải Xuân	1,535.0	728.6	2,263.6
33	TT Yên Định	1,535.0	728.6	2,263.6

Biểu 02: DANH SÁCH CÁC HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ KINH PHÍ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ TỪ NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2019 (Tr.đồng)
	Tổng số	12,700.0
1	Hỗ trợ phát triển HTX theo Quyết định 2261/QĐ-TTg	7,200.0
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục chính vào khu sản xuất của HTX nông nghiệp Nam Điền, xã Điền Xá, huyện Nam Trực	7,200.0
2	Hỗ trợ HTX thực hiện Quyết định 461/QĐ-TTg về đề án phát triển 15.000 HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả đến 2020	5,500.0
a)	Hỗ trợ hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản	1,250.0
(1)	HTX thủy sản Xuân Hòa, xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường (quy mô 30ha)	950.0
(2)	HTX thủy sản Tây Chùa, xã Yên Trung, huyện Ý Yên (quy mô 7ha)	300.0
b)	Hỗ trợ xây dựng xưởng, kho lạnh, bảo quản, chế biến nông sản	2,000.0
(1)	HTX SXKDDVNN Minh Tân, xã Minh Tân, huyện Vụ Bản	200.0
(2)	HTX hoa cây cảnh Nam Phong, xã Nam Phong, TP Nam Định	200.0
(3)	HTX SXKDDVNN Mỹ Thành, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc	200.0
(4)	HTX dược liệu Hoàng Thành, xã Trục Nội, huyện Trục Ninh	200.0
(5)	HTX SXKD DVNN Toàn Thắng, xã Hải Toàn, huyện Hải Hậu	200.0
(6)	HTX thủy sản Hải Điền, xã Hải Chính, huyện Hải Hậu	200.0
(7)	HTX SXKD DVNN Nam Cường, xã Yên Cường, huyện Ý Yên	200.0
(8)	HTX SXKD DVNN Bắc Cường, xã Yên Cường, huyện Ý Yên	200.0
(9)	HTX dịch vụ nông nghiệp Hùng Mỹ, xã Hải Giang, huyện Hải Hậu	200.0
(10)	HTX dịch vụ Linh Phát, xã Hải Chính, huyện Hải Hậu	200.0
c)	Hỗ trợ xây dựng nhà kho, cửa hàng kinh doanh vật tư nông nghiệp	750.0
(1)	HTX SXKD DVNN Nghĩa Phong - xã Nghĩa Phong, huyện Nghĩa Hưng	150.0
(2)	HTX SXKD DVNN Nghĩa Châu, xã Nghĩa Châu, huyện Nghĩa Hưng	150.0
(3)	HTX SXKD DVNN Giao Hà, xã Giao Hà, huyện Giao Thủy	150.0
(4)	HTX SXKD DVNN Lương Kiệt, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản	150.0
(5)	HTX SXKD DVNN Nam Dương, xã Nam Dương, huyện Nam Trực	150.0
d)	Hỗ trợ xây dựng trụ sở HTX	1,500.0
(1)	HTX SXKD DVNN Giao Thiện, xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy	300.0
(2)	HTX chăn nuôi Vạn Xuân Trường, xã Hiến Khánh, huyện Vụ Bản	300.0
(3)	HTX SXKD DVNN Bình Minh, xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng	300.0
(4)	HTX chăn nuôi Sơn Nam, xã Hải Trung, huyện Hải Hậu	300.0
(5)	HTX SXKD DVNN Hải Lộc, xã Hải Lộc, huyện Hải Hậu	300.0